

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**

Số 24 Hà Nội – TP Huế - Thừa Thiên Huế
Tel: 0234.3846.363, Fax: 0234.3825.422
Web: www.thachcaoximang.com.vn

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2019**

Huế, tháng 10 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		145.812.904.618	154.607.260.568
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	12.627.750.841	10.697.890.979
1. Tiền	111		12.627.750.841	10.697.890.979
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		123.184.108.262	138.549.396.377
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	122.657.907.501	133.306.823.041
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	1.910.932.556	5.917.992.907
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	1.173.142.825	1.161.092.663
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.557.874.620)	(1.836.512.234)
IV. Hàng tồn kho	140		8.305.058.449	4.432.306.153
1. Hàng tồn kho	141	5	8.559.700.284	4.686.947.988
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(254.641.835)	(254.641.835)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.695.987.066	927.667.059
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		138.035.260	58.426.464
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.454.149.194	823.980.045
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	10	103.802.612	45.260.550
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.174.766.647	1.409.357.533
II. Tài sản cố định	220		1.174.766.647	1.409.357.533
I. Tài sản cố định hữu hình	221	6	1.169.483.489	1.387.324.376
- Nguyên giá	222		19.825.561.042	35.455.365.541
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.656.077.553)	(34.068.041.165)
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	5.283.158	22.033.157
- Nguyên giá	228		244.000.000	244.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(238.716.842)	(221.966.843)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		146.987.671.265	156.016.618.101

C-NỢ PHẢI TRẢ	300		30.004.037.183	39.891.502.009
I. Nợ ngắn hạn	310		30.004.037.183	39.891.502.009
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	8	23.320.976.605	27.204.947.804
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.943.943	12.962.321
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	9	208.671.417	449.749.982
4. Phải trả người lao động	314		1.987.456.307	2.589.742.364
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10	1.576.152.144	572.562.913
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	11	96.012.295	40.049.999
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	1.025.301.135	992.371.154
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	5.652.232.135
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.787.523.337	2.376.883.337
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		116.983.634.082	116.125.116.092
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	116.983.634.082	116.125.116.092
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		70.000.000.000	70.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		70.000.000.000	70.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.200.000.000	18.200.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.032.320.000	1.032.320.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.862.074.052	24.862.074.052
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.418.399.955	1.418.399.955
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.470.840.075	612.322.085
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		612.322.085	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		858.517.990	612.322.085
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		146.987.671.265	156.016.618.101

Huế ngày 18 tháng 10 năm 2019

Người lập



Trần Xuân Trung

Kế toán trưởng



Trần Xuân Trung



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	14	85.059.517.920	107.299.651.331	224.314.064.260	348.107.124.232
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	15	3.515.346.430	890.019.308	5.064.926.026	2.743.613.628
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		81.544.171.490	106.409.632.023	219.249.138.234	345.363.510.604
4. Giá vốn hàng bán	11	16	68.299.153.690	91.347.366.435	188.863.388.255	295.735.267.457
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.245.017.800	15.062.265.588	30.385.749.979	49.628.243.147
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	5.355.553	5.045.245	28.505.334	27.114.888
7. Chi phí tài chính	22	18	-	193.665.537	109.513.236	545.502.027
- trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	69.902.985	84.588.622	421.739.475
8. Chi phí bán hàng	25	19	9.004.974.950	12.082.723.048	21.132.424.349	39.191.913.188
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	3.009.421.777	3.117.420.576	9.794.733.515	10.068.040.814
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.235.976.626	(326.498.328)	(622.415.787)	(150.097.994)
11. Thu nhập khác	31	21	328.502.442	406.671.380	1.730.413.202	1.482.422.254
12. Chi phí khác	32	22	47.059	27.406.965	2.679.942	57.544.911
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		328.455.383	379.264.415	1.727.733.260	1.424.877.343
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.564.432.009	52.766.087	1.105.317.473	1.274.779.349
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	246.799.483	19.433.478	246.799.483	347.473.337
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.317.632.526	33.332.609	858.517.990	927.306.012
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		188	5	123	132
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	24				

Người lập


Trần Xuân Trung

Kế toán trưởng


Trần Xuân Trung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		1.105.317.473	1.274.779.349
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		234.590.886	269.852.920
- Các khoản dự phòng	3		721.362.386	(85.742.320)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(3.547.333)	17.672.087
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(691.201.657)	(27.114.888)
- Chi phí lãi vay	6		84.588.622	421.739.475
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		1.451.110.377	1.871.186.623
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		13.955.214.518	25.389.953.487
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.872.752.296)	(317.760.745)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(3.598.649.396)	(8.527.605.228)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(79.608.796)	(30.092.072)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(93.260.540)	(445.944.383)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(282.417.763)	(1.268.313.199)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(589.360.000)	(794.230.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.890.276.104	15.877.194.483
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		679.532.052	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.669.605	27.114.888
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		691.201.657	27.114.888
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		32.440.241.280	54.348.348.354
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(38.092.473.415)	(75.075.031.754)
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.210.500)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.653.442.635)	(20.726.683.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.928.035.126	(4.822.374.029)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.697.890.979	12.678.832.614
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.824.736	6.743.931
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		12.627.750.841	7.863.202.516

Người lập


Trần Xuân Trung

Kế toán trưởng


Trần Xuân Trung



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 03 năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Vicem thạch cao xi măng (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa danh nghiệp nhà nước (Công ty kinh doanh thạch cao xi măng thuộc Tổng Công ty công nghiệp xi măng Việt Nam) theo quyết định số 459/QĐ-BXD ngày 16/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 17/04/2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 330101300 thay đổi lần thứ 6 ngày 28/03/2016.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.0000 đồng tương ứng với 7.000.000 cổ phiếu được lưu hành, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Hiện tại cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TXM.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 24 đường Hà Nội, phường Phú Nhuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2019 bao gồm:

- Chi nhánh tại Quảng Bình;
- Chi nhánh tại Hải Phòng;
- Chi nhánh tại Bim Sơn;
- Chi nhánh tại Quảng Trị;
- Chi nhánh tại Đà Nẵng.

2. Ngành nghề kinh doanh.

- Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ ; Khai thác lâm sản khác; Khai thác đá, sỏi, đất, sét; Khai khoáng khác;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ và lâm sản khác;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, nghiền xi măng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Kinh doanh xi măng, nhập khẩu và kinh doanh thạch cao các loại;
- Bán buôn tổng hợp: Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá; Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ;
- Khách sạn; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của công ty là đồng Việt Nam ("VND")

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng VND, phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

III. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền cố định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày dựa trên giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Dụng cụ quản lý	03 - 05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 30/09/2019 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

IV. Thuyết minh báo cáo tài chính (Tiếp)

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/9/2019	01/01/2019
Tiền mặt	973.562.997	667.919.105
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.654.187.844	10.029.971.874
Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	12.627.750.841	10.697.890.979

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/9/2019	01/01/2019
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	122.657.907.501	133.306.823.041
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	6.404.391.900	15.616.064.352
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	9.675.009.011	10.006.808.011
Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	17.675.465.866	21.492.844.987
Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	12.033.364.860	10.425.831.040
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	36.495.598.240	54.407.191.440
Công ty CP xi măng Hạ Long		2.030.782.275
Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	5.733.437.801	
Khác	34.640.639.823	19.327.300.936
Cộng	122.657.907.501	133.306.823.041

3. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/9/2019	01/01/2019
Trả trước người bán ngắn hạn	1.910.932.556	5.917.992.907
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn		3.798.367.741
Khác	1.910.932.556	2.119.625.166
Cộng	1.910.932.556	5.917.992.907

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/9/2019	01/01/2019
Tạm ứng	67.000.000	60.000.000
Ký quỹ, ký cược	246.567.095	471
Phải thu khác	859.575.730	1.101.092.192
Cộng	1.173.142.825	1.161.092.663

5. HÀNG TỒN KHO

	30/9/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	172.582.571		177.472.298	
Nguyên liệu, vật liệu	290.915.035	(254.641.835)	290.915.035	(254.641.835)
Hàng hoá	5.411.498.920		578.740.244	0
Hàng gửi bán	2.684.703.758		3.639.820.411	
Cộng	8.559.700.284	(254.641.835)	4.686.947.988	(254.641.835)

6. *Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	19.807.146.794	10.657.982.150	4.465.991.141	524.245.456	35.455.365.541
Tăng trong năm	-	-	-	-	0
Giảm trong năm	(5.898.755.265)	(9.731.049.234)	-	-	(15.629.804.499)
- Thanh lý, nhượng bán	(5.898.755.265)	(9.731.049.234)	-	-	(15.629.804.499)
Tại ngày 30/09/2019	13.908.391.529	926.932.916	4.465.991.141	524.245.456	19.825.561.042
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ					
Tại ngày 01/01/2019	19.422.861.214	10.657.982.150	3.474.744.924	512.452.877	34.068.041.165
Tăng trong năm	32.926.347	-	173.723.634	11.190.906	217.840.887
- Khấu hao trong năm	32.926.347	-	173.723.634	11.190.906	217.840.887
Giảm trong năm	(5.898.755.265)	(9.731.049.234)	-	-	(15.629.804.499)
- Thanh lý, nhượng bán	(5.898.755.265)	(9.731.049.234)	-	-	(15.629.804.499)
Tại ngày 30/09/2019	13.557.032.296	926.932.916	3.648.468.558	523.643.783	18.656.077.553
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	384.285.580	0	991.246.217	11.792.579	1.387.324.376
Tại ngày 30/09/2019	351.359.233	0	817.522.583	601.673	1.169.483.489

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất /	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	TSCĐVH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2019	80.000.000			164.000.000		244.000.000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2019	80.000.000	-	-	164.000.000	-	244.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2019	80.000.000			141.966.843		221.966.843
Tăng trong năm	-	-	-	16.749.999	-	16.749.999
- Khấu hao trong năm	-	-	-	16.749.999	-	16.749.999
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2019	80.000.000	-	-	158.716.842	-	238.716.842
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2019	-	-	-	22.033.157	-	22.033.157
Tại ngày 30/09/2019	-	-	-	5.283.158	-	5.283.158

8. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Phải trả đối tượng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số phải trả	13.857.965.019	18.301.170.440
+ Công ty TNHH Vận Tải Và Dịch Vụ Hà Nam	4.328.925.341	5.381.219.040
+ Công ty TNHH Đức Lộc	2.568.697.000	12.919.951.400
+ Công ty CP xi măng Bỉm Sơn	6.960.342.678	-
Phải trả cho các đối tượng khác	9.463.011.586	8.903.777.364
Cộng	<u>23.320.976.605</u>	<u>27.204.947.804</u>

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2019</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>30/09/2019</u>
Phải nộp	404.489.432	11.526.612.623	11.826.233.250	104.868.805
+ Thuế GTGT hàng bán nội địa	435.802.871	1.075.045.988	1.302.177.442	208.671.417
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(3.043.173)	8.914.934.174	8.914.934.174	(3.043.173)
+ Thuế xuất nhập khẩu	-	224.860.151	224.860.151	-
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	(42.217.377)	246.799.483	282.417.763	(77.835.657)
+ Thuế thu nhập cá nhân	13.947.111	43.305.444	80.176.337	(22.923.782)
+ Thuế đất, tiền thuê đất	0	1.013.667.383	1.013.667.383	-
+ Thuế khác	0	8.000.000	8.000.000	-
Cộng	<u>404.489.432</u>	<u>11.526.612.623</u>	<u>11.826.233.250</u>	<u>104.868.805</u>
Trong đó:				
<i>Thuế và các khoản phải thu nhà nước</i>	<i>45.260.550</i>			<i>103.802.612</i>
<i>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	<i>449.749.982</i>			<i>208.671.417</i>

10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Chi phí vận chuyển, bốc xếp thạch cao	1.006.284.872	141.464.400
Chi thù lao HĐQT+BKS tháng 9/2019	28.000.000	28.000.000
Chi phí kiểm toán		120.000.000
Thẩm định giá TNQB		72.727.273
Tiền thuê đất Quý 3/2019	493.029.636	
Các khoản chi phí phải trả ngắn hạn khác	48.837.636	210.371.240
Cộng	<u><u>1.576.152.144</u></u>	<u><u>572.562.913</u></u>

11. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Cho thuê văn phòng và kho bãi	96.012.295	40.049.999
Cộng	<u><u>96.012.295</u></u>	<u><u>40.049.999</u></u>

12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Kinh phí công đoàn	53.662.073	75.546.236
- Phí tư vấn phải trả	357.029.045	191.022.266
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	59.604.702	60.864.702
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	555.005.315	664.937.950
Cộng	<u><u>1.025.301.135</u></u>	<u><u>992.371.154</u></u>

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Tại ngày 01/01/2018	70.000.000.000	18.200.000.000	1.032.320.000	1.418.399.955	22.496.168.933	8.207.391.399	121.354.280.287
Tăng vốn trong năm						612.322.085	612.322.085
Lãi trong năm					2.365.905.119		2.365.905.119
Phân phối lợi nhuận						(8.207.391.399)	(8.207.391.399)
Giảm vốn trong năm							-
Lỗ trong năm							-
Giảm khác							-
Tại ngày 01/01/2019	<u>70.000.000.000</u>	<u>18.200.000.000</u>	<u>1.032.320.000</u>	<u>1.418.399.955</u>	<u>24.862.074.052</u>	<u>612.322.085</u>	<u>116.125.116.092</u>
Tăng vốn trong năm						858.517.990	858.517.990
Lãi trong năm							-
Phân phối lợi nhuận							-
Giảm vốn trong năm							-
Lỗ trong năm							-
Phân phối lợi nhuận							-
Tại ngày 30/09/2019	<u>70.000.000.000</u>	<u>18.200.000.000</u>	<u>1.032.320.000</u>	<u>1.418.399.955</u>	<u>24.862.074.052</u>	<u>1.470.840.075</u>	<u>116.983.634.082</u>

14. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	<u>9 tháng đầu năm 2019</u>	<u>9 tháng đầu năm 2018</u>
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	224.314.064.260	348.107.124.232
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	<u><u>224.314.064.260</u></u>	<u><u>348.107.124.232</u></u>
15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	<u>9 tháng đầu năm 2019</u>	<u>9 tháng đầu năm 2018</u>
Chiết khấu thương mại	5.064.926.026	2.743.613.628
Cộng	<u><u>5.064.926.026</u></u>	<u><u>2.743.613.628</u></u>
16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	<u>9 tháng đầu năm 2019</u>	<u>9 tháng đầu năm 2018</u>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	188.863.388.255	295.735.267.457
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u><u>188.863.388.255</u></u>	<u><u>295.735.267.457</u></u>
17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	<u>9 tháng đầu năm 2019</u>	<u>9 tháng đầu năm 2018</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.669.605	27.114.888
Lãi chênh lệch tỷ giá	16.835.729	
Cộng	<u><u>28.505.334</u></u>	<u><u>27.114.888</u></u>
18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	<u>9 tháng đầu năm 2019</u>	<u>9 tháng đầu năm 2018</u>
Lãi tiền vay	84.588.622	421.739.475
Lỗ chênh lệch tỷ giá	24.924.614	123.762.552
Cộng	<u><u>109.513.236</u></u>	<u><u>545.502.027</u></u>

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>9 tháng đầu năm 2019</u>	<u>9 tháng đầu năm 2018</u>
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.794.733.515	10.068.040.814
Chi phí nhân viên	4.009.588.575	4.509.556.533
Chi phí VPP, nguyên liệu, nhiên liệu	236.434.593	305.911.750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	260.261.786	269.852.920
Chi phí thuế, lệ phí	1.800.633.610	1.648.198.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	478.140.744	897.727.342
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	721.362.386	
Chi phí bằng tiền khác	2.288.311.821	2.522.535.729
Các khoản giảm chi phí trong kỳ	0	(85.742.320)
Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi		(85.742.320)
b) Chi phí bán hàng	21.132.424.349	39.191.913.188
Chi phí nhân viên	2.797.872.764	3.194.669.589
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	18.191.881.683	35.594.179.215
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.242.000	42.097.091
Chi phí bằng tiền khác	138.427.902	360.967.293
Cộng	<u>30.927.157.864</u>	<u>49.259.954.002</u>

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>9 tháng đầu năm 2019</u>	<u>9 tháng đầu năm 2018</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	236.434.593	305.911.750
Chi phí nhân công	6.807.461.339	7.704.226.122
Chi phí sửa chữa, khấu hao tài sản cố định	260.261.786	269.852.920
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.822.749.886	45.048.325.069
Chi phí khác bằng tiền	5.461.661.679	5.379.132.255
Cộng	<u>45.588.569.283</u>	<u>58.707.448.116</u>

21. THU NHẬP KHÁC

	<u>9 tháng đầu năm 2019</u>	<u>9 tháng đầu năm 2018</u>
Thu nhập từ thanh lý TNQB	679.532.052	
Thu nhập từ cho thuê nhà, kho, VP	1.034.407.252	814.081.818
Các khoản thu nhập khác	16.473.898	668.340.436
Cộng	<u>1.730.413.202</u>	<u>1.482.422.254</u>

22. CHI PHÍ KHÁC

	<u>9 tháng đầu năm 2019</u>	<u>9 tháng đầu năm 2018</u>
Các khoản khác	2.679.942	57.544.911
Cộng	<u>2.679.942</u>	<u>57.544.911</u>

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	<u>9 tháng đầu năm 2019</u>	<u>9 tháng đầu năm 2018</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.105.317.473	1.274.779.349
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	128.679.942	186.529.169
Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ thuế TNDN	128.679.942	186.529.169
Trừ: các khoản thu nhập chuyển nhượng đã tính thuế TNDN riêng		
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.233.997.415	1.461.308.518
Thuế suất	20%	20%
Điều chỉnh thuế TNDN kỳ trước theo quyết định của Cơ quan Thuế	-	55.211.633
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	<u>246.799.483</u>	<u>347.473.337</u>

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>9 tháng đầu năm 2019</u>	<u>9 tháng đầu năm 2018</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	858.517.990	927.306.012
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	858.517.990	927.306.012
Số lượng bình quân cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	7.000.000	7.000.000
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	<u>123</u>	<u>132</u>

25. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

9 tháng đầu năm 2019 công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bán hàng	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	20.401.335.227	35.372.854.546
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	24.664.819.542	38.697.439.056
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	11.692.610.182	22.296.703.851
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	2.425.637.273	
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	21.535.769.449	25.037.111.126
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	5.212.216.183,00	20.673.459.720
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1		15.894.941.045
Công ty CP xi măng Hạ Long		895.915.455
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	27.703.719.800	78.355.627.100
Mua hàng	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	92.029.820.177	99.980.654.323
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai		316.488.182
Các khoản phải trả	30/09/2019	01/01/2019
Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam	357.029.045	191.022.266
<i>Phí tư vấn</i>	357.029.045	191.022.266
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	6.960.342.678	-
<i>Tiền mua xi măng</i>	6.960.342.678	
Trả trước cho người bán	30/09/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	-	3.798.367.741
<i>Trả trước tiền mua xi măng</i>	-	3.798.367.741

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.627.750.841	10.697.890.979
Phải thu khách hàng và phải thu khác	123.184.108.262	138.549.396.377
Cộng	<u>135.811.859.103</u>	<u>149.247.287.356</u>

Công nợ tài chính

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	24.346.277.740	28.197.318.958
Chi phí phải trả	1.576.152.144	572.562.913
Cộng	<u>25.922.429.884</u>	<u>28.769.881.871</u>

27. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và các rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá.

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện các biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất.

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá.

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc một đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Công ty đã áp dụng quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 30/09/2019 là 2.557.874.620 đồng.

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2018 do công ty lập; Báo cáo tài chính soát xét 9 tháng năm 2018 và Báo cáo kiểm toán năm 2018 do Công ty TNHH kiểm toán An Việt kiểm toán.

Người lập


Trần Xuân Trung

Kế toán trưởng


Trần Xuân Trung

Huế, ngày 18 tháng 10 năm 2019




Phạm Thanh Bình

TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **1191** / TXM-KTTKTC

Huế, ngày **18** tháng 10 năm 2019

V/v giải trình chênh lệch kết quả hoạt động
kinh doanh quý 3 năm 2019 so với
cùng kỳ năm trước

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng
dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính Quý 3
năm 2019 do công ty lập;

Căn cứ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính Quý 3
năm 2018 do công ty lập,

Công ty Cổ phần Vicem thạch cao xi măng giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi
nhuận sau thuế Quý 3 năm 2019 và lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2018:

Lợi nhuận sau thuế trên BCTC Quý 3 năm 2019: 1.317.632.526 đồng.

Lợi nhuận sau thuế trên BCTC Quý 3 năm 2018: 33.332.609 đồng.

Chênh lệch tăng lợi nhuận sau thuế giữa BCTC Quý 3 năm 2019 và lợi nhuận sau
thuế BCTC Quý 3 năm 2018 là 1.284.299.917 đồng, do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Chi phí biến đổi giảm: 1.061.593.361 đồng
- Chi phí tài chính giảm: 163.105.115 đồng
- Chi phí quản lý giảm: 90.956.589 đồng
- Thu nhập khác giảm: 42.791.367 đồng

Vậy chúng tôi giải trình để Quý cơ quan được rõ.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KTTKTC.



Phạm Thanh Bình